



zǒu jìn

走近

verb · to approach

Example Sentences

tā màn màn zǒu jìn le nà shàn mén
他慢慢走近了那扇门。

He slowly approached that door.

zǒu jìn yī kàn cái fā xiàn nà shì yī zhī xiǎo māo
走近一看，才发现那是一只小猫。

Upon approaching and looking, I realized it was a kitten.

zǒu jìn dà zì rán néng ràng rén fàng sōng xīn qíng
走近大自然能让人放松心情。

Approaching nature can help people relax their minds.

Trace each character, then write the word on your own.

走	走	走	走	走	走	走	走	走	走
近	近	近	近	近	近	近	近	近	近